

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 30 - 7 - 2024

V/v: *Tranh chấp về nghĩa vụ của  
vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thu Hằng;

*Các Thẩm phán:* Bà Đỗ Thu Hương và bà Hoàng Thị Hòa;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Mạnh Huy, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Vân, kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

Trong các ngày 22 tháng 4, ngày 22 tháng 5, ngày 03 tháng 7 và ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2023/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*";

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST ngày 03/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2024/QĐ-PT ngày 15/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐ-PT ngày 29/01/2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 02/TB-TA ngày 20/02/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2024/QĐPT-DS, ngày 23/02/2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 03/TB-TA ngày 01/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2024/QĐ-PT ngày 21/3/2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 04/TB-TA ngày 01/4/2024; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số: 05/TB-TA ngày 05/6/2024; Quyết định tạm đình chỉ số: 01/2024/QĐ-PT, ngày 23/5/2024; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số: 01/2024/QĐ-PT, ngày 05/6/2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 06/TB-TA ngày 17/6/2024; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số: 07/TB-TA ngày 08/7/2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Quàng Thị D; địa chỉ: Số nhà Y, tổ dân phố X, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Mạnh H; địa chỉ: Số nhà Z, tổ dân phố U, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; hiện trú tại: Số nhà O, tổ dân phố P, phường T,

thành phố Đ, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Quàng Thị Q; địa chỉ: Khối 8, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên - Vắng mặt.

*Người làm chứng:* Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt: Agribank) chi nhánh thành phố Đ, Phòng giao dịch số S; địa chỉ trụ sở: Số nhà E, tổ dân phố I, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị Mậu; chức vụ: Giám đốc - Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Mạnh H.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

### ***1. Tóm tắt nội dung vụ án.***

*1.1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Quàng Thị D trình bày:*

Bà Quàng Thị D và ông Nguyễn Mạnh H kết hôn ngày 13/12/2015, đã ly hôn theo bản án sơ thẩm số 18/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên nhưng chưa giải quyết hai khoản nợ riêng của ông H với tổng số tiền gốc 1.500.000.000 đồng. Hai khoản nợ này bà D đã phải tặng cho quyền sử dụng đất, nhà là tài sản riêng của bà D để trừ nợ từ khi ông H và bà D chưa ly hôn, cụ thể:

#### **- Khoản vay 700.000.000 đồng của bà Quàng Thị Q:**

Khoản tiền này ông H bảo bà D hỏi vay bà Q để đảo nợ riêng của ông H. Bà Q đồng ý, nên ngày 02/6/2020 bà Q đã nộp 700.000.000 đồng tiền mặt vào tài khoản của ông H với nội dung nộp tiền: “*Em Q chuyển tiền cho vay*”, số tài khoản của ông H do bà D cung cấp. Ông H sử dụng số tiền này như thế nào bà D không biết.

Bà D thỏa thuận với bà Q thời hạn vay từ 07 ngày đến 10 ngày. Ngày 10/8/2020 bà D và bà Q viết giấy cam kết nếu ông H không trả tiền cho bà Q thì bà D sẽ gán nhà đất là tài sản riêng của bà D cho bà Q để trả nợ thay cho ông H; ông H không biết những thỏa thuận và cam kết trên giữa bà D và bà Q.

Ngày 06/5/2021 bà D và bà Q lập “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” là tài sản riêng của bà D để trừ nợ cho ông H khoản tiền 700.000.000 đồng.

Ngày 20/02/2023 bà D và bà Q lập biên bản thỏa thuận bà D có quyền đòi ông H khoản nợ 700.000.000 đồng, ông H không biết việc này. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã nộp, bà D không còn tài liệu, chứng cứ gì khác đối với khoản tiền trên.

#### **- Khoản vay 800.000.000 đồng và 47.591.096 đồng lãi của Ngân hàng.**

Ông H và bà D đã chung sống với nhau 05 năm trước khi kết hôn, nên đã thỏa thuận dùng nhà đất là tài sản riêng của bà D thế chấp vay tiền Ngân hàng nhiều lần để làm ăn; việc này ông H và bà D thỏa thuận miệng với nhau nên không có chứng cứ nộp cho Tòa án. Khoản nợ cuối là 1.000.000.000 đồng tại Hợp đồng tín dụng 8912-LAV-2020 00300 ngày 12/3/2020, thế chấp bằng quyền sử dụng đất của riêng bà D theo Hợp đồng thế chấp số 78/BĐTD ngày 20/5/2015 và Giấy ủy quyền ngày 06/3/2020 của ông H cho bà D, mục đích vay ghi trên hợp đồng là “Kinh doanh thu mua ngô, khoai, sắn” theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 26/3/2015 do phòng tài chính kế hoạch thành phố Điện Biên Phủ cấp cho bà D. Khoản tiền này chính là dư nợ 1.000.000.000 đồng tại Hợp đồng tín dụng 8912 LAV 2019 00390 ngày 12/3/2019 chuyển sang, chứ không phải khoản vay mới, tên người vay là bà D, tiền nợ được giải ngân vào tài khoản của em gái bà D là Quàng Thị Q.

Ông H đã trả 200.000.000 đồng tiền gốc, dư nợ 800.000.000 đồng còn lại nếu không trả Ngân hàng sẽ xử lý tài sản thế chấp, nên ngày 05/5/2021 bà Q nộp 800.000.000 đồng gốc và 47.591.096 đồng tiền lãi để tắt toán khoản nợ và bà D nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà D khai: Những khoản vay trước khi kết hôn, bà D đã trả hết trước khi kết hôn với ông H, nhưng không rút tài sản thế chấp về. Những khoản vay sau kết hôn, được thế chấp bằng tài sản riêng của bà D là những khoản vay để đáo hạn (*bà D giải thích đáo hạn là hình thức vay hợp đồng sau để trả cho hợp đồng trước rồi vay lại*). Số tiền vay 1.000.000.000 đồng bà D chuyển vào tài khoản của ông H 500.000.000 đồng và đưa cho ông H 400.000.000 đồng tiền mặt, nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Sau khi ngừng phiên tòa bà D khai: Số tiền vay 1.000.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản của bà Q thì: Ngày 10/3/2020 bà Q chuyển khoản trả vào khoản nợ trước của bà D 500.000.000 đồng, còn 500.000.000 đồng bà Q rút tiền mặt đưa cho bà D. Bà D nộp tiền vào tài khoản của mình và đã chi phí như sau: Trả công thợ cho ông Lãm hơn 100.000.000 đồng; trả nợ cho em Khuyến 50.000.000 đồng (*ông H nợ riêng*); còn lại 350.000.000 đồng rút tiền mặt đưa cho ông H, không làm giấy tờ vì là vợ chồng. Khi giải quyết ly hôn, bà D và ông H đã bán tài sản chung để chia, bà D được chia 950.000.000 đồng, bà D có đòi ông H thanh toán các khoản nợ trên nhưng ông H không chấp nhận.

Ngày 06/5/2021 bà D và bà Q lập “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” là tài sản riêng của bà D để trừ vào khoản tiền bà Q đã trả vào Ngân hàng.

Bà D khởi kiện yêu cầu ông H trả cho bà D khoản tiền 700.000.000 đồng vay bà Q và tiền lãi với mức 9,5%/năm từ ngày 02/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm; khoản tiền 847.591.096 đồng bà Q đã trả Ngân hàng (trong đó có 800.000.000 đồng tiền gốc và 47.591.096 đồng tiền lãi) và tiền lãi với mức 9,5%/năm từ ngày 05/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà D rút yêu cầu khởi kiện đối với hai khoản tiền lãi với mức 9,5%/năm tính đến ngày xét xử sơ thẩm của cả hai khoản tiền.

1.2. *Tại Văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 14/7/2023 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Mạnh Hùng trình bày:*

Về phần kết hôn và ly hôn ông H nhất trí với phần trình bày của bà D, về yêu cầu khởi kiện của bà D thì ông H không đồng ý vì những lý do sau:

Đối với khoản tiền 700.000.000 đồng: Ông H không vay tiền bà Q, nên không có nghĩa vụ trả. Số tiền 700.000.000 đồng bà Q chuyển khoản cho ông H là tiền bà Q trả nợ ông H. Bà Q đã trả nợ và ông H đã hủy giấy vay tiền nên ông H không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Đối với khoản tiền vay ngân hàng 800.000.000 đồng: Trước khi kết hôn với ông H, bà D đã vay Agribank chi nhánh thành phố Đ, Phòng giao dịch số S số tiền 1.000.000.000 đồng, thế chấp bằng tài sản là nhà đất riêng của bà D kéo dài đến năm 2022. Năm 2020 ông H có trả vào 200.000.000 đồng nên mới còn 800.000.000 đồng tiền gốc. Đây là tiền nợ xuất phát từ nợ riêng của bà D trước hôn nhân, ông H không được sử dụng số tiền này, nên ông H không có nghĩa vụ phải trả.

Ông H không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại cấp phúc thẩm, ông H trình bày:

- Khoản tiền 700.000.000 đồng: Trong thời kỳ hôn nhân, giữa bà D, bà Q và ông H có những lần chuyển tiền cho nhau, thời gian đã lâu không thể nhớ rõ, nhưng sau đó đã thanh toán với nhau xong từ lâu. Khi giải quyết ly hôn, bà D yêu cầu ông H trả khoản tiền này cho bà Q, thì bà Q đã có ý kiến bằng văn bản vào ngày 11/5/2022 với nội dung: *“Tôi (Q) và ông H không liên quan gì đến tiền nong; tôi không nợ ông H và ông H cũng không nợ tôi; tôi xin cam đoan lời khai trên hoàn toàn là sự thật”*, thế nên bà D đã rút yêu cầu này khi ly hôn, cũng vì vậy, khi bà D khởi kiện vụ án này, ông H khai không nợ tiền bà Q. Sau khi xem xét chứng cứ do bà D cung cấp cho Tòa án, thì ông H thấy có việc bà Q ghi nội dung trên giấy nộp tiền là chuyển tiền cho vay, nhưng đây là tiền bà Q nộp trả cho ông H, bà Q tự ý ghi chuyển tiền cho vay. Sau khi chuyển tiền bà Q chỉ nói với ông H là đã chuyển tiền, ông H cũng chỉ biết là đã nhận tiền, không xem nội dung chuyển tiền bà Q ghi những gì. Khoản tiền này đã được thanh toán xong với bà Q từ khi chưa ly hôn bằng tiền chung của vợ chồng. Ông H không đồng ý việc bà D nói đây là khoản nợ riêng của ông H cũng như việc bà D đã trả nợ thay ông H bằng cách tặng cho nhà đất của riêng bà D cho bà Q. Ông H không biết việc bà D vay tiền bà Q, không biết việc bà D và bà Q lập các biên bản thỏa thuận, cam kết như bà D đã trình bày. Vì vậy, ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện này của bà D.

- Khoản tiền 800.000.000 đồng: Đây là tiền nợ xuất phát từ nợ riêng của bà D trước khi kết hôn, ông H không được sử dụng số tiền này, nếu bà D không trả

thì ông H cũng không có nghĩa vụ phải trả. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân ông H và bà D đã trả hết tất cả các khoản nợ cho Ngân hàng chứ không chỉ riêng khoản nợ này bằng tiền chung của vợ chồng; việc bà D trực tiếp trả không có nghĩa đây là tiền riêng của bà D, cũng như việc ông H trực tiếp trả cũng không có nghĩa đây là tiền riêng của ông H. Ông H giao tiền cho bà D trả ngân hàng, bà D lại đưa cho bà Q nộp trả để đòi ông H trả lại cho bà D là không chấp nhận được. Hơn nữa, số tiền vay thường chuyển vào tài khoản của bà Q (em gái bà D) nên nếu có việc bà Q nộp tiền vào trả nợ thì cũng là do bà D và bà Q làm ăn với nhau, chuyển tiền qua lại trả nhau, ông H không biết. Nợ thế chấp bằng tài sản riêng của ông H thì bà D ủy quyền cho ông H và ông H tự trả.

Bà D khai, khoản tiền trả cho Khuyến 50.000.000 đồng là trả nợ riêng cho ông H, đưa tiền mặt cho ông H 350.000.000 đồng là không đúng, ông H không được sử dụng khoản tiền này. Ông H ký giấy ủy quyền cho bà D là do thủ tục của Ngân hàng, cũng như ông H vay thế chấp bằng tài sản riêng của ông H thì bà D cũng ký ủy quyền cho ông H và ông H tự trả nợ. Các khoản vay sau này thế chấp bằng tài sản riêng của bà D là để đáo nợ như bà D trình bày, chứ không phải khoản vay mới. Trong quá trình giải quyết ly hôn, ông H và bà D đã bán nhà đất là tài sản chung của vợ chồng để trả nợ Ngân hàng, còn lại bà D được chia 950.000.000 đồng, không còn khoản nào phải thanh toán với nhau nữa. Vì vậy, ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện này của bà D.

### *1.3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Quàng Thị Q trình bày:*

Bà D là chị gái bà Q, có nói ông H nhờ bà D vay tiền bà Q với thời hạn 07 - 10 ngày, bà Q đồng ý. Ngày 02/6/2020 bà Q nộp 700.000.000 đồng tiền mặt vào tài khoản của ông H, ghi nội dung chuyển tiền là: “Em Q chuyển tiền cho vay”. Sau khi nộp tiền bà Q có nói với ông H qua điện thoại là đã chuyển tiền, còn Giấy nộp tiền bà Q đưa cho bà D. Do không thấy ông H trả nợ, bà Q bảo bà D nói để ông H trả nợ, nhưng ông H đưa ra nhiều lý do không trả, dẫn đến chị em bất hòa. Ngày 10/8/2020 bà D và bà Q đã viết giấy cam kết có nội dung: Nếu ông H không trả tiền thì bà D sẽ sang tên nhà đất là tài sản riêng của bà D cho bà Q để trả nợ thay cho ông H, số tiền chênh lệch bà Q sẽ trả vào ngân hàng vì nhà đất đang thế chấp. Bà Q đã trả tiền vào Ngân hàng để bà D lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra. Sau đó bà D đã tặng cho nhà đất là tài sản riêng của bà D cho bà Q bằng hợp đồng tặng cho, đồng thời bà D và bà Q làm giấy thỏa thuận bà Q giao quyền đòi nợ ông H cho bà D.

### *1.4. Người làm chứng Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt: Agribank) chi nhánh thành phố Đ, Phòng giao dịch số S trình bày:*

Ông H và bà D có nhiều khoản vay tại Agribank chi nhánh thành phố Đ, Phòng giao dịch số S, trong đó có hai khoản vay sau cùng như sau:

- Hợp đồng tín dụng: 8912-LAV-202000300 ngày 12/3/2020, số tiền vay 1.000.000.000 đồng; đã tắt toán khoản vay ngày 05/5/2021.

- Hợp đồng tín dụng: 8912-LAV-202001827 ngày 20/8/2020, số tiền vay 1.800.000.000 đồng, đã tắt toán khoản vay ngày 22/8/2021.

Hiện tại Ngân hàng không còn quyền lợi gì liên quan đến vụ án này.

## **2. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.**

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 773.795.548 (Bảy trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, năm trăm bốn mươi tám) đồng.

- Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (tiền lãi của 700.000.000 đồng với mức 9,5%/năm từ ngày 02/6/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 227.393.056 đồng; tiền lãi của 847.591.096 đồng với mức 9,5%/năm từ ngày 05/5/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 200.855.546 đồng).

- Về án phí: Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 29.214.000 đồng. Bị đơn phải chịu 34.952.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

**3. Nội dung kháng cáo:** Ông Nguyễn Mạnh H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án số 02/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quàng Thị D.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### **[1] Về tố tụng:**

- *Việc kháng cáo:* Ngày 03/11/2023 Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm vụ án “Tranh chấp về nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” giữa nguyên đơn là bà Quàng Thị D và bị đơn là ông Nguyễn Mạnh H, nguyên đơn và bị đơn đều có mặt tại phiên tòa. Ngày cuối cùng của thời hạn kháng cáo trùng vào ngày nghỉ, nên ngày 20/11/2023 bị đơn nộp đơn kháng cáo; ngày 21/11/2023 bị đơn bổ sung nội dung kháng cáo toàn

bộ bản án sơ thẩm, cùng ngày bị đơn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Như vậy, việc kháng cáo của bị đơn là đúng quy định về người có quyền kháng cáo, nội dung kháng cáo và thời hạn kháng cáo theo Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự (sau đây ghi tắt là BLTTDS), nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét việc kháng cáo của bị đơn.

- *Việc thụ lý yêu cầu khởi kiện*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền mà nguyên đơn đã dùng tài sản riêng của mình để trả cho khoản nợ riêng của bị đơn trong thời kỳ hôn nhân; bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên thụ lý để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng với khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- *Việc xác định tư cách đương sự*: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Agribank chi nhánh thành phố Đ, Phòng giao dịch số S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong khi việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ là không đúng theo khoản 4 Điều 68 BLTTDS, nên Tòa án cấp phúc thẩm đã ban hành thông báo số 01/2024/TB-TA ngày 12/01/2024, thay đổi tư cách tham gia tố tụng của Agribank chi nhánh thành phố Đ, Phòng giao dịch số S thành người làm chứng theo Điều 77 BLTTDS.

- *Việc đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm, việc rút yêu cầu này là tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút là có căn cứ theo khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

- *Việc xét xử vắng mặt đương sự*: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Quàng Thị Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà Q là có căn cứ theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Q cũng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt bà Q theo khoản 2 Điều 296 BLTTDS.

## **[2] Về nội dung vụ án.**

### **[2.1] Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện:**

Nguyên đơn và bị đơn đăng ký kết hôn ngày 03/12/2015 (*trích lục kết hôn số 17/TLKH-BS ngày 05/5/2021 của UBND phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên*); ly hôn ngày 26/12/2022 (*theo bản án số 18/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 02/2022/QĐ-PT ngày 26/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên*), nhưng chưa giải quyết về tài sản và nợ. Hai khoản tiền nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

#### **[2.1.1] Đối với khoản tiền 700.000.000 đồng:**

Giấy vay tiền ngày 02/6/2020 chỉ có nguyên đơn và bà Q lập với nhau. Ngày 02/6/2020 bà Q nộp 700.000.000 đồng tiền mặt vào tài khoản Ngân hàng

của bị đơn và ghi vào giấy chuyển tiền nội dung: “*Em Q chuyển tiền cho vay*”. Lời khai của các đương sự thể hiện: Nguyên đơn là người hỏi vay tiền, cũng là người cung cấp số tài khoản của bị đơn cho bà Q. Ngày 10/8/2020 nguyên đơn và bà Q lập giấy cam kết trả nợ với nội dung: *Đến ngày 30/4/2021 sẽ thanh toán nợ, nếu không thì bà D sẽ bán nhà đất là tài sản riêng của bà D cho bà Q; trừ đi 700.000.000 đồng cho ông H vay, số còn lại bà Q sẽ trả vào khoản vay thế chấp bằng nhà đất của bà D để lấy sổ đỏ về làm thủ tục sang tên cho bà Q; bị đơn không biết việc cam kết này, cũng không biết bà Q ghi trên giấy nộp tiền nội dung gì vì giấy nộp tiền bà Q đưa cho nguyên đơn, bà Q chỉ nói với bị đơn là đã chuyển tiền. Khi giải quyết vụ án ly hôn, ngày 11/5/2022 bà Q có văn bản nộp cho Tòa án với nội dung: “*Tôi (Q) và ông H không liên quan gì đến tiền nong; tôi không nợ ông H và ông H cũng không nợ tôi; tôi xin cam đoan lời khai trên hoàn toàn là sự thật*”.*

Như vậy, khoản tiền 700.000.000 đồng bà Q nộp vào tài khoản của bị đơn là tiền gì thì cũng đã được thanh toán xong với bà Q từ trước ngày 11/5/2022 (khi nguyên đơn và bị đơn chưa ly hôn). Việc nguyên đơn tặng cho nhà đất là tài sản riêng của nguyên đơn cho bà Q không phải là căn cứ nguyên đơn dùng tài sản riêng của mình để trả nợ thay cho bị đơn; bản cam kết dùng tài sản riêng trả nợ và thỏa thuận nguyên đơn có quyền đòi nợ bị đơn chỉ có nguyên đơn và bà Q lập với nhau, không có sự đồng ý của bị đơn nên không có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm đối với bị đơn. Không có căn cứ số tiền 700.000.000 đồng đã trả bà Q là tài sản riêng của bà D, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn ½ khoản tiền này (bằng 350.000.000 đồng) là không phù hợp với khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và Gia đình.

[2.1.2] Đối với khoản tiền 800.000.000 đồng tiền gốc và 47.591.096 đồng tiền lãi:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Trước khi kết hôn, năm 2015 nguyên đơn có hai hợp đồng vay với tổng số tiền 1.500.000.000 đồng (HĐTD số 78 ngày 20/5/2015 và HĐTD số 79 ngày 29/5/2015) đều được thế chấp bằng nhà đất của nguyên đơn (HĐ thế chấp số 78 ngày 20/5/2015), những khoản nợ này được trả vào năm 2016 và 2017 (sau khi kết hôn), do đó nguyên đơn khai đã trả hết hai khoản nợ trên trước khi kết hôn là không có căn cứ.

Sau khi kết hôn nguyên đơn có nhiều khoản vay Ngân hàng thế chấp bằng tài sản riêng của nguyên đơn, cụ thể:

- HĐTD số 117 (8912-LAV-2016 00749) ngày 30/5/2016 vay 500.000 đồng (không có ủy quyền của bị đơn);
- HĐTD số 89 (8912-LAV-2017 00426) ngày 22/3/2017 vay 1.500.000.000 đồng (không có ủy quyền của bị đơn); Ngày 26/3/2018 trả 1.500.000.000, ngày 27/3/2018 vay 1.500.000.000.



- HĐTD 8912-LAV-2019 00390 ngày 12/3/2019 vay 1.000.000.000 đồng, giải ngân vào tài khoản của bà Q (có ủy quyền của bị đơn);

- HĐTD 8912-LAV-2020 00300 ngày 12/3/2020, vay 01 tỷ đồng; dư nợ tín dụng tại HĐTD số 00390 ngày 12/3/2019 được chuyển sang theo dõi tại HĐTD này 1.000.000.000 đồng, không giải ngân nữa (có ủy quyền của bị đơn).

Sau khi kết hôn bị đơn thế chấp tài sản riêng của mình để vay Ngân hàng 500.000.000 đồng tại HĐTD số 201700 ngày 20/7/2017 (có ủy quyền của nguyên đơn).

Tại phiên tòa phúc thẩm lần 1, nguyên đơn khai: Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng tại tín dụng 8912-LAV-2020 00300 ngày 12/3/2020, nguyên đơn chuyển vào tài khoản của bị đơn 500.000.000 đồng và đưa cho bị đơn 400.000.000 đồng tiền mặt, nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; bị đơn cũng không thừa nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ về việc này. Kết quả thu thập không có chứng cứ nào thể hiện việc nguyên đơn chuyển vào tài khoản của bị đơn 500.000.000 đồng.

Sau khi tạm ngừng phiên tòa, nguyên đơn thay đổi lời khai: Số tiền vay 1.000.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của bà Q thì bà Q đã chuyển 500.000.000 đồng trả vào một khoản nợ ngân hàng của nguyên đơn (thế chấp bằng tài sản riêng của nguyên đơn), còn 500.000.000 đồng bà Q đưa tiền mặt cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã đưa cho bị đơn 350.000.000 đồng tiền mặt, nhưng không có căn cứ về việc bị đơn nhận số tiền này.

Như vậy, có những khoản nợ Ngân hàng thế chấp bằng tài sản riêng của bị đơn thì nguyên đơn ủy quyền cho bị đơn vay, có những khoản nợ thế chấp bằng tài sản riêng của nguyên đơn thì bị đơn ủy quyền cho nguyên đơn vay. Nợ thế chấp bằng tài sản riêng của bị đơn thì bị đơn trả. Riêng khoản nợ 1.000.000.000 đồng tại hợp đồng tín dụng 8912-LAV-2020 00300 ngày 12/3/2020 chính là khoản nợ tại hợp đồng tín dụng 8912-LAV-2019 00390 ngày 12/3/2019 chuyển sang và được thế chấp bằng tài sản riêng của nguyên đơn từ ngày 20/5/2015 (trước khi kết hôn) và có nguồn gốc từ khoản nợ riêng của nguyên đơn có từ trước khi kết hôn (vay liên tục từ trước khi kết hôn đến năm 2019, có những khoản vay, trả chỉ cách ít ngày. Các chứng cứ Ngân hàng cung cấp cho Tòa án phù hợp với lời khai của nguyên đơn về việc nguyên đơn vay các khoản sau để trả khoản vay trước sau đó vay lại. Nguyên đơn khai bị đơn và nguyên đơn chung sống với nhau từ trước khi kết hôn và thống nhất thế chấp tài sản riêng của nguyên đơn để vay tiền làm ăn chung, nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc này. Số tiền vay 1.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng 8912-LAV-2019 00390 ngày 12/3/2019 được giải ngân vào tài khoản của bà Q, nên không có cơ sở ông H đã lấy số tiền này sử dụng riêng. Việc bà Q nộp 800.000.000 đồng và lãi vào tài khoản nợ của nguyên đơn là sự thỏa thuận giữa nguyên đơn và bà Q, bị đơn không phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ phát sinh từ khoản nợ riêng của nguyên đơn có từ trước khi kết hôn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 1/2 khoản tiền này (423.795.548 đồng) là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, quá trình giải quyết vụ án vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện về nguồn gốc các khoản tiền vay cũng như việc trả nợ và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của BLTTDS.

[2.2] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là có sai sót. Tại cấp phúc thẩm, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền khởi kiện 1.547.591.096 đồng theo khoản 1 Điều 147/BLTTDS và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Cụ thể:  $36.000.000 + (747.591.096 \times 3\%) = 58.427.732$  đồng (làm tròn).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận toàn bộ, nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 3 Điều 148 BLTTDS và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 293, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mạnh H, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2023/HNGĐ-ST ngày 03/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, cụ thể:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi của 700.000.000 đồng với mức lãi suất 9,5%/năm từ ngày 02/6/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 227.393.056 đồng và tiền lãi của số tiền 847.591.096 đồng với mức lãi suất 9,5%/năm từ ngày 05/5/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 200.855.546 đồng.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền 1.547.591.096 đồng (gồm 700.000.000 đồng vay bà Quàng Thị Q và 847.591.096 đồng, trong đó 800.000.000 đồng tiền gốc và 47.591.096 đồng tiền lãi vay Ngân hàng).

3. Án phí Dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu 58.427.732 đồng (làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được khấu trừ vào số tiền 29.214.000 đồng tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002251 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, nguyên đơn còn phải nộp 29.213.732 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Mạnh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho ông H số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000040, ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/7/2024).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐB;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP-ĐBP;
- Toà án nhân dân thành phố ĐBP;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Bùi Thị Thu Hằng**